

SỐ 1843

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA SỚ

Chùa Tịnh ảnh, Sa-môn Tuệ Viễn soạn.

QUYỂN 1 (Phần 1)

Luận Đại Thừa Khởi Tín vì là bộ diệu luận trình bày chân lý sâu xa cùng tột, như đao bén trừ tà, bày ra chỗ nước cạn của vực sâu, dựng thẳng lá cờ tươi đẹp; cho nên chư Phật, Bồ-tát Pháp thân đều lấy pháp này làm thể; phàm phu Nhị thừa lấy lý này làm tánh; đối phàm thành Thánh đều do đây, vì vậy Thế Tôn nêu lên pháp này vì cho là rất thù thắng.

Vượt qua biển lớn, vượt núi Tu-di... trong cung điện Thập đầu La-sát thuộc thành Lăng-già trên núi Thiết vi Phật nói kinh này, tức nêu ra ba thừa kia không có phần, như luận chủ Pháp Hoa. Hỏi: Tại sao Phật nói pháp này trên núi Linh thứu.

Đáp: Vì hiển bày pháp Nhất thừa rất thù thắng này nên tùy theo vị trí để hiển bày.

Lại nữa, trong luận Thập Địa có hỏi: Tại sao nói pháp môn này ở bảo điện Ma-ni trên cõi trời Tha hóa tự tại?

Đáp: Vì đề xướng pháp môn Thập địa cho là thù thắng, nên so sánh với pháp này thì thù thắng hơn.

Ở đây cũng thế, một đời giáo hóa nói dạy tuy rất nhiều nhưng cốt yếu chỉ có hai phần, một là tạng Thanh văn, hai là tạng Bồ-tát. Dạy pháp Thanh văn gọi là tạng Thanh văn, dạy pháp Bồ-tát gọi là tạng

Bồ-tát. Vì sao biết Phật dạy chỉ có hai loại? Vì có sự kiện, có văn tự ghi chép.

Nói có sự kiện là, sau khi Phật diệt độ, Ca-diếp, A-nan ở thành Vương xá kết tập ba tạng gọi là tạng Thanh văn; Văn-thù, A-nan ở núi Thiết vi kết tập Đại thừa gọi là tạng Bồ-tát nên biết Phật nói pháp không ngoài hai loại này. Nói có văn tự là, kinh Niết-bàn chép: Trong mười hai bộ kinh, Bồ-tát chỉ hành trì bộ Phương quảng, còn lại mười một bộ của Thanh văn thọ trì. Trong luận Địa Trì cũng nói như thế. Đoạn sau lại nói Thanh văn Bồ-tát ra khỏi đường khổ, nói kinh.

Kết tập kinh nghĩa là kết tập hai tạng. Nói hạnh Thanh văn là tạng Thanh văn, nói hạnh Bồ-tát là tạng Bồ-tát, nên biết nói pháp không ngoài hai loại này. Cũng gọi là Đại thừa, Tiểu thừa; bán giáo mãn giáo; tên tuy khác mà nghĩa chẳng khác. Trong hai tạng này mỗi loại có ba phần, là kinh luật luận. Ba tạng Tiểu thừa nghĩa là: Như bốn bộ kinh A-hàm là tạng kinh, năm bộ giới luật là tạng luật, Tỳ-đàm Thành Thật là tạng luận. Ba tạng Đại thừa là: Như Niết-bàn, Hoa Nghiêm là tạng kinh, Thanh Tịnh Tỳ-ni Phương đẳng kinh... là tạng luật, Thập Địa, Địa Trì... là tạng luận.

Nay luận này là tạng Bồ-tát trong hai tạng, thuộc về tạng luận thứ ba trong ba tạng, cũng gọi là tạng Ma-đắc-lặc-già, Hán dịch là Hạnh cảnh giới, cũng gọi là Ma-di, Hán dịch là Hạnh mẫu. Luận này nói lý tám thức làm thể, hành pháp làm tông. Các Bồ-tát... theo lý này khởi hạnh, theo hạnh thành tựu công đức, nên gọi là tạng Bồ-tát Ma-đắc-lặc-già.

Gọi Đại nghĩa là, nói chung là không thể vượt ra ngoài cho nên là Đại. Đã nói là rất tốt, há lại có cái gì hơn, nên gọi là Đại. Gọi là Thừa có nghĩa là chuyên chở. Thừa có hai loại, một là pháp, hai là hạnh. Nói pháp thừa nghĩa là có công dụng chuyên chở người khác, không có nghĩa tự chở, tức là lý pháp; nói hạnh thừa nghĩa là tự chở và chở người nên gọi là thừa. Nay trong luận này nói đủ lý và hạnh nên có hai loại thừa. Tóm lại cũng gọi là Nhất thừa, không có thú hưởng khác nên cũng gọi là Phật thừa. Vì là sở thừa của Phật nên chính là thừa này. Tên tuy khác mà thật (nghĩa) kia không đổi, nên gọi là Đại thừa.

Gọi là Khởi nghĩa là thành lập, Tín là quyết định. Tín này có hai cách giải thích, một là ở địa vị Thập tín khiến khởi chân thường chứng tín; hai tức là cái mà Pháp sư Diệu nói là khuyến tín. Luận chủ là người chưa đủ tư cách nói lý cùng tốt của pháp sâu xa, sợ người nghe không chấp nhận, tạo thành duyên phiền não, nên nói: Tôi nói pháp Đại thừa nên khởi lòng tin, không nên bài bác. Phần cuối luận lại nói: Nay tôi

tùy phần tóm tắt xong, nên hãy kính tin. Nếu người tin được pháp này thì công đức vô lượng. Vì sao? Vì lý vô tận. Nếu người bài bác thì mắc tội nặng rất khổ. Trước sau ý giống nhau, đâu thể xem thường! Như trong luận Bồ-đề tâm, phẩm Khuyến Phát được đặt ở phần đầu, vì nói sáu Độ nên trước khuyến phát tâm tu hành. Ở đây cũng như vậy, vì nói lý sâu xa nên trước khuyến khởi lòng tin.

Hỏi: Vì sao trước cần phải khuyến khởi lòng tin?

Đáp: Vì lòng tin này chính là pháp đứng đầu để thể nhập Phật pháp. Kinh Hoa Nghiêm chép: Tin là nguồn gốc của đạo, là mẹ sinh ra các công đức. Trong luận này cũng chép: Lòng tin như tay, người có tay vào biển báu tha hồ nhặt lượm, người không tay dù gặp kho báu cũng không nhặt lượm được gì, lòng tin cũng vậy. Nếu người có lòng tin vào Phật pháp bảo, tùy khả năng tu hành được niềm vui giải thoát, nếu người không có niềm vui tuy gặp Phật pháp vẫn không được gì, nên phải khởi lòng tin.

Gọi Luận, là từ ngữ để phân biệt khác với kinh, nếu nói chung thì tất cả đều là luận, nghĩa là luận năm minh; tất cả đều là kinh, nghĩa là năm kinh. Nói riêng thì những gì Phật nói gọi là kinh, nếu người khác nói mà được Phật ấn chứng cũng được gọi là kinh, như kinh Duy-ma-cật, kinh Thắng Man... Sau khi Phật diệt độ, nếu bậc Thánh tự soạn luận giải thích kinh Phật gọi là Luận, còn phàm phu soạn gọi là Nghĩa chương.

Nay luận này do Bồ-tát soạn sau khi Phật diệt độ nên gọi là Luận. Luận nghĩa là vì chủ khách bàn luận nên gọi là luận, vì thế gọi là luận Đại Thừa Khởi Tín.

Nói Bồ-tát Mã Minh soạn là nêu tên luận chủ, cũng như Long Thọ Luận Thích giải thích phước động, cho nên Bồ-tát soạn luận này.

Sau khi Phật diệt độ, trong thời chánh pháp cách Phật còn gần, người có lòng tin sâu dày nên không có chủ trương khác lạ xảy ra. Bảy trăm năm sau cách Phật đã xa, các thánh đệ tử diệt độ theo Phật, người có lòng tin cạn mỏng. Vì là đời suy nên các chủ trương khác lạ của ngoại đạo tranh nhau hưng khởi ở đời, nghĩa là vị tiên Thanh Đồng nêu ra Kiến-đà luận hai mươi quyển, lấy quá khứ vô nhân làm tông; vị tiên Hoàng Đầu nêu ra luận Xiển-đà lấy tự nhiên làm tông và mười tám bộ như Vệ Thế Sư luận.... Bấy giờ có Sa môn Thích tử hiệu là Pháp Thắng để đối phá với luận ngoại đạo nên y cứ Tỳ-bà-sa quảng luận, Tây Phương sa-môn và Tát-bà-đa sao, nêu ra hai trăm năm mươi hàng kệ, soạn ra Tỳ-đàm bốn quyển. Tuy nhiên, vì người độn căn lòng tin cạn mỏng nên không thể thọ trì Tỳ-bà-sa quảng luận, bốn quyển nếu

tóm lược thì không nêu được nghĩa lý, cho nên phải nêu ra thêm. Trong Đạt-ma-đa-la quảng luận, y cứ Tây Phương sa-môn nghĩa và Thí Dụ nghĩa, thêm hai trăm năm mươi hàng kệ; phần Sớ Sao đã dùng Tạt Tâm luận mười một quyển. Cho nên luận, trước nói chỗ tốt cùng, tóm lược chỗ khó, giải thích cho biết, vì quá rộng khiến người không hiểu, nay ta ở trong đó nói rộng, nói nghĩa trang nghiêm.

Hai luận chủ này đều nói về giáo nghĩa Hữu tướng khiến các thừa khác thoái lui, lấy nhân duyên làm tông. Tuy nói Lý không nhưng đối với pháp vẫn chấp định tánh bất định pháp thể.

Lại nữa, sau tám trăm chín mươi năm xuất hiện Ha-lê-bạt-ma, trước tuy soạn luận diệt tà đạo ngoại đạo, quán Hữu tướng nên không được thánh đạo. Theo Tỳ-bà-sa, nghĩa Sa-môn và nghĩa Đàm-vô-đức soạn luận Thành Thật hai mươi quyển. Trong Quảng Luận chỉ nói giáo nghĩa Vô tướng, nói về hai thứ Sinh không và Pháp không, dùng quán Không để đắc đạo làm tông.

Tuy ba luận chủ đều nói thông suốt, vẫn là việc danh tướng của sáu thức, chẳng phải nêu lên lý tốt, mà những người đua nhau tu tập luận này lại chấp cho là rốt ráo, truyền bá sâu rộng ở đời, khiến đại ý Mâu-ni sắp bị khuất lấp. Cho nên Bồ-tát Mã Minh lại xuất hiện, thương xót chúng sinh bị kéo vào dòng phi nhân, cảm kích ý tốt của Phật dạy dần dần mất đi nên y theo kinh Lăng-già soạn ra quyển luận Khởi Tín. Tuy vẫn tóm lược nghĩa đều rốt ráo. Tám thức thường trụ làm thể, tu hành hội nhập làm tông. Huân tập sáu thức bảy thức luống dối cho nên tu sửa cho cùng tận, nhổ sạch các chấp trước của mọi người, nghiên cứu nguồn gốc. Giải thích thức thứ tám và chín là chân cho nên vắng lặng, chỉ dạy các mê lầm và chỗ thú hưởng. Ý nghĩa soạn luận là như thế.

Trong luận này có ba chương nói về ba ý nghĩa:

Chương 1: Chí kính Tam bảo.

Chương 2: Trình bày luận đã soạn.

Từ “Luận nói có pháp”... trở xuống.

Chương 3: Tổng kết hồi hương.

Hai bài kệ kết thúc.

Vì sao có ba đoạn này? Vì muốn làm việc lớn thì không thể khinh lờn, nên trước phải quy kính Tam bảo. Kế là trình bày luận đã soạn. Soạn luận rồi nên có công đức, đều hồi hương phát nguyện nên đoạn ba là tổng kết hồi hương.

Chương 1: CHÍ KÍNH TAM BẢO

Chia làm ba:

1. Bản đời Tấn nói Chí kính Tam bảo ở phần đầu các luận không giống nhau.
2. Ý nghĩa quy kính ở phần đầu quyển luận.
3. Giải thích theo văn.

1. CÁC LUẬN QUY KÍNH KHÔNG GIỐNG NHAU:

Các luận quy kính không giống nhau nghĩa là, hoặc quy kính Tam bảo đầy đủ như luận Đại Trí và luận này..., hoặc chỉ quy kính Phật pháp như luận Thập Địa ..., hoặc chỉ quy kính Phật như luận Địa Trì ... Đây đều có chủ ý.

Sở dĩ quy kính đầy đủ vì đầy đủ ruộng phước. Vì sao chỉ quy kính Nhân và Pháp? Nhờ Pháp mà thành tựu Nhân nên phải lễ Phật; Pháp nghĩa là chân lý được giải thích nên phải quy kính Pháp. Vì sao chỉ quy kính Phật? Vì Phật là giáo chủ nên phải quy kính Phật, còn chẳng phải giáo chủ thì bỏ qua không kính lễ.

2. Ý NGHĨA KÍNH LỄ:

Có sáu nghĩa:

1. Quy kính chỗ thọ ân, nương đó soạn luận.
2. Thỉnh cầu che chở.
3. Vì sinh lòng tin.
4. Nghi thức kính lễ.
5. Biểu tượng thù thắng.
6. Vì chỉ dạy chúng sinh nhớ Phật Pháp Tăng.

1. Quy kính chỗ thọ ân, nương đó soạn luận là nếu không có Phật nói kinh thì nay không có pháp được nói, nếu không có pháp kia thì soạn luận không có chỗ y cứ; nếu không có tạng truyền thừa thì không được nghe. Vì nương ba pháp này ngày nay luận mới phát khởi nên phải kính lễ.

2. Thỉnh cầu che chở là nếu không có năng lực che chở thì làm sao nói được lý sâu xa như thế, phải có năng lực che chở của Phật mới nói được pháp này, như Bồ-tát Kim Cang Tạng khi muốn nói pháp môn Thập địa thì thêm bốn Vô ngại biện tài thành bốn mươi pháp, nên thời mạt pháp hung ác, truyền đạo và giáo hóa không dễ, nếu không có oai lực Tam bảo che chở thì không do đâu tự thông hiểu cho nên phải thành kính thỉnh cầu trợ giúp.

3. Vì sinh lòng tin là luận chủ tự không đủ sức làm người soạn luận giải thích kinh, mọi người phần nhiều không tin, nên phải quy y lễ kính để chứng tỏ có sự truyền thừa, có phép tắc soạn luận người mới tin nhận, cho nên đành lễ.

4. Nghi thức kính lễ giống như con hiếu, tôi trung ở thế gian, hề có làm việc gì thì phải đến trình bày rõ ràng với vua và cha, Bồ-tát cũng như vậy, kính trọng Tam bảo hơn cha và vua. Nay khi muốn soạn luận giải thích kinh thì đâu thể không thành kính khải bạch việc soạn luận, cho nên phải quy y lễ kính.

5. Biểu tượng thù thắng là như luận Thành Thật nói, Tam bảo là cảnh giới cát tường nên đầu luận của ngài Long Thọ nói để quyển luận thù thắng nên trước phải kính lễ Tam bảo.

6. Chỉ dạy chúng sinh nhớ Tam bảo là như Tạp Tâm nói, vì khiến chúng sinh đối với Tam bảo phát tâm thú hưởng mong cầu được tin hiểu, quán sát, cúng dường, quy mạng cho nên đành lễ Tam bảo.

3. GIẢI THÍCH THEO VĂN:

Chia làm hai:

1. Nói về chí kính Tam bảo.

Hai đoạn kệ đầu.

2. Nói ý nghĩa soạn luận.

Từ “Vì muốn khiến”... trở xuống một đoạn kệ.

1. Nói về chí kính Tam bảo.

Chia làm ba:

1. Nói về Phật bảo

Gồm một đoạn kệ và một câu.

2. Nói về Pháp bảo.

Hai câu từ “Biển pháp tánh chân”... trở xuống

3. Nói về Tăng bảo.

Gồm một câu từ “Như thật tu hành”...

1. Nói về Phật bảo:

Chia làm hai:

Một đoạn kệ nói về Ứng thân.

Một câu nói về Pháp thân.

Quy mạng là từ ngữ nói về tâm rất thành kính của Luận chủ. Trong chánh báo, mạng căn là quan trọng, cho nên đem toàn thể mạng căn mong muốn thuộc về Tam bảo gọi là quy mạng, là tiêu biểu cho

tâm rốt ráo; như trong thân nghiệp Đảnh lễ chân Phật là những chữ giải thích về nghĩa quy mạng. Tận nghĩa là chẳng hạn cuộc. Mười phương là toàn thể mọi nơi, để nói kính lễ Phật bảo khắp mười phương, cho nên nêu phương hướng là lời nói có ý nương tựa, đây là nghĩa không gian; nói theo nghĩa thời gian thì nên nói là ba đời; còn thâm hiểu có nghĩa là chung quanh, bên phải bên trái. Tối thắng là danh hiệu thứ nhất trong mười danh hiệu của Phật Ứng thân, chẳng giống mọi người nên gọi là Tối Thắng. Nương đạo như thật được thành Chánh giác há chẳng phải là Tối Thắng hay sao! Nghiệp biến tri là hai thứ phước đức và trí đức của Phật Ứng thân. Phước thành tựu nên được mọi người cúng dường (ứng cúng), chủng trí thành tựu nên gọi Chánh Biến Tri. Trong mười hiệu chỉ nêu ba hiệu. Trong kinh phần nhiều nêu ba danh hiệu này vì là thể của mười hiệu. Trong phẩm Tự, kinh Niết-bàn nói: Bấy giờ, Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri sắp nhập Niết-bàn. Kinh Thắng Man cũng nói như thế. Đây là một câu khen ngợi công đức danh xưng của Phật Ứng thân.

Một câu sau khen ngợi đức Sắc thân. Sắc là dùng ba mươi hai tướng trang nghiêm thân nên gọi là Sắc thân. Vô ngại là lời khen ngợi Phật khác với phàm phu. Sắc phàm phu là nghĩa chất ngại, thân Như Lai Vô ngại nên nói là khác.

Tự tại là khen ngợi Phật thù thắng. Chuyển luân thánh vương tuy có ba mươi hai tướng đại nhân nhưng không được tự tại, vẫn bị khổ vô ngã. Ứng Phật chẳng phải thế, tự tại vô cực. Đây là một câu khen ngợi Sắc thân.

Một câu kế tiếp khen ngợi đức của ý nghiệp. Cứu thế nghĩa là che chở cứu giúp, cứu giúp sinh thiện, tức là vì ban vui được vui cho nên đây gọi là Từ. Đại Bi là bi là che chở, bảo hộ để dừng ác; Bi có công năng nhỏ sạch đau khổ. Ý nghĩa Ứng thân Phật không ngoài hai hạnh này, một câu kế này khen ngợi đức của ý nghiệp.

Một câu kế là gồm kính lễ chân thân. Và kia là kính lễ Phật Ứng thân vì đã gồm kính lễ Phật chân thân nên gọi là và. Đối với Phật Ứng thân này, vì thể dụng khác nhau nên gọi là kia. Thân thể là chỉ cho Pháp thân Phật. Chứa nhóm muôn đức gọi là thân, pháp không nương nhờ pháp khác nên gọi là thể, cũng có thể là chỗ nương của dụng Ứng thân nên gọi là thân thể, tức là thể của Ứng thân. Tướng là Báo Phật. Tướng của pháp thể nên gọi là Báo Phật. Một câu này cũng nói về Pháp thân.

Hỏi: Vì sao trong Ứng thân nói đầy đủ tất cả ba đức, trong Chân

thân chỉ nói tổng quát?

Đáp: Vì Ứng Phật chính là giáo chủ nên riêng khen ngợi rộng rãi, Chân thân chẳng phải chủ nên chỉ khen ngợi tổng quát thôi. Đáng lẽ nên luận giải như nhau.

Nói về lý Ứng thân và Kính lễ Phật bảo đã xong.

2. Khen ngợi Pháp bảo:

Pháp tánh là Chân thân này có tự thể riêng nên gọi là pháp, vì đầy đủ hằng sa nghĩa Phật pháp, vì chẳng đổi nên gọi là tánh. Vì lý thể là thường nên luận Đại Trí Độ nói: Tánh đá trắng là bạc, tánh đá vàng là vàng, tánh nước là ướt, tánh lửa là nóng, tất cả chúng sinh có tánh Niết-bàn nên nói là pháp tánh. Chân như là chân không, vì không lường đối nên gọi là chân, vì không có chỗ dựng lập nên gọi là như. Pháp này bất đối đãi, vượt ngoài bách phi nên gọi là chân như; vì thế luận Thập Địa nói Tự thể xưa nay là không, tự thể này giống như pháp tánh ở đoạn trước, không giống như chân như. Biển là theo dụ mà đặt tên, chính ngay pháp không thể nói đến được nên nêu thí dụ thù thắng để so sánh, sâu xa khó dò đến đáy, giống như biển lớn. Cho nên trong Đại Kinh nói thí như biển lớn có tám việc không thể nghĩ bàn, Niết-bàn cũng vậy, câu này khen ngợi lý tánh, câu sau là nói chung về hạnh và giáo. Vô lượng là số lượng cùng tột. Đây chẳng phải là số vô lượng trong kinh Hoa Nghiêm, vì chẳng phải số lượng nên gọi là vô lượng. Công đức là chỗ được công dụng, nên gọi là công đức. Đức là được. Chỗ được do tu hành chẳng phải số lượng, nên gọi là công đức vô lượng. Đây là pháp hạnh. Tạng là giáo. Giáo có thể bao gồm cả pháp lý và pháp hạnh, gọi là tạng (kho tàng). Cho nên chánh văn gọi là Tam tạng giáo, cũng có thể gọi hạnh tạng; vô lượng công đức chứa nhóm gọi là tạng, pháp lý như biển, pháp hạnh như kho tàng, giáo pháp là không, vì sao không? Vì Giáo chẳng khác Thể, âm thanh làm thể cho nên không kính lễ.

Hai câu này nói về Pháp bảo.

3. Khen ngợi Tăng bảo:

Như thật là đẹp tà giữ chánh. Tu hành là ở quả vị chưa đầy đủ, nghiên cứu tu tập tiến bộ hơn. Vân vân là loại này chẳng phải chỉ có một loại.

2. Nói ý nghĩa soạn luận:

Gồm một bài kệ.

Chia làm hai:

1. Đẹp tà, nửa bài kệ.

2. Lập chánh, nửa bài kệ.

1. Đẹp tà:

Muốn khiến cho chúng sinh là vì người không vì mình, chỉ vì chúng sinh. Ý nghiệp soạn luận nên gọi là vì muốn. Vì pháp ác thành tựu nên thọ sinh nhiều chốn, gọi là chúng sinh.

Một câu kệ nói về chỗ đẹp trừ. Trừ nghi do dự gọi là nghi, dùng chánh tín đối trị gọi là trừ. Vì sao phải trừ? Vì các chúng sinh không được thánh đạo, sinh ra các mê lầm đều do nghi, nên cần phải trừ. Trừ là đuổi đẹp. Xả tà chấp vì các chúng sinh... do ngã kiến thành tà chấp. Nay nêu lên nghĩa chân chánh nên xả tà chấp. Xả là lìa. Vì sao phải xả lìa? Vì ngã kiến là cội gốc các mê lầm, nếu không có ngã kiến thì các mê lầm không trụ.

Hỏi: Nếu thế vì sao Tỳ-đàm nói Ngã kiến chẳng phải Hoặc?

Đáp: Đây là theo chúng sinh cõi Dục, vì dùng ngã kiến khởi tu đạo hạnh nên nói như thế, chẳng phải là đạo lý.

2. Dựng lập chánh pháp:

Khởi Đại thừa chánh tín là, chánh có nghĩa là chẳng quanh co, những chữ còn lại giải thích như đoạn trước.

Vì sao phải khởi lòng tin này? Đoạn sau sẽ nêu lên ý nghĩa. Vì hạt giống Phật không mất, dựng lập lòng tin cho người tu hành có để được quả Phật thường trụ, nên kinh nói sinh tín tâm là sinh vào nhà chư Phật, đã gieo trồng hạt giống Phật. Trong kinh Thắng Man có bốn hạng chân tử tức con chân chánh, hạng con chân chánh đầu tiên là việc này, tiếp nối địa vị Phật gọi là Chân tử.

Đến đây đã xong chương một.

Chương 2. NỘI DUNG LUẬN NÀY.

Chia làm ba:

Phần 1. Phần tựa

Phần 2. Phần chánh tông

Từ “Phần Lập Nghĩa” trở xuống

Phần 3. Phần Truyền Trì đời mạt pháp

Từ “Phần Khuyến Tu Lợi Ích” trở xuống.

Phải có lý do nên trước nói về phần Tựa; vì phần Tựa đã nêu lên sự cần thiết soạn luận cho nên phần thứ hai là phần Chánh Tông. Bậc thánh soạn luận vì lợi ích chúng sinh, soạn luận đã trọn vẹn, khen ngợi sự thù thắng, khuyến tu học không để dứt mất, cho nên phần ba tiếp theo là phần Truyền Trì.

Phần 1: PHẦN TỰA

Chia làm hai:

1. Nói kinh luận làm phần tựa không giống nhau.

2. Giải thích theo văn.

1. Phần tựa kinh luận không giống nhau:

Không giống nhau là phần tựa của kinh và luận, tướng thì khác ý thì giống.

Tướng khác nhau là phần tựa trong kinh thường có hai thứ:

Tựa chứng tín.

Tựa phát khởi

Chứng tín là A-nan vâng lời Phật dạy, muốn truyền giáo pháp đến đời sau thì trước phải ghi Tôi nghe như vậy để làm bằng chứng đáng tin, gọi là phần tựa chứng tín. Phát khởi là Như Lai sắp nói pháp trước hiện các tướng để vờ gọi chúng có duyên, nhóm chúng bắt đầu nói pháp, gọi là tựa phát khởi.

Nhà soạn luận viết lời tựa thì chẳng như thế, không có hai phần tựa. Vì sao? Vì luận chủ là người tự ý soạn luận, không truyền lời Phật như A-nan truyền thẳng lời Phật nên không có câu “Tôi nghe như vậy” để làm chứng tín. Lại nữa, luận chủ không có hiện tướng rồi mới soạn luận, không giống cách nói pháp của Như Lai, cho nên không có phần tựa phát khởi, chỉ nói về ý nghĩa soạn luận để làm phần tựa, cho nên phần tựa kinh và luận khác nhau.

Ý giống nhau là kinh và luận đầu tiên đều vì muốn nói chánh pháp nên gọi là giống nhau.

2. Giải thích theo văn.

Chia làm hai:

1. Nêu chung
 2. Ý nghĩa soạn luận
- Từ “Hỏi có nhân duyên gì” trở xuống.

1. Nêu chung.

Chia làm hai:

1. Khuyên chung nên khởi lòng tin.
2. Chia đoạn tổng quát.

Từ câu “Có năm phần” trở xuống.

1. Khuyên chung nên khởi tin:

Luận viết là luận nói rằng, là lời Bồ-tát Mã Minh nói pháp. Hữu pháp là có pháp, là pháp được nói, nghĩa là bảy thức, tám thức. Năng khởi là có thể khởi. Ma-ha-diễn là tiếng Ấn Độ, Hán dịch Ma-ha là đại, diễn là thừa. Nghĩa chữ Đại thừa như đã nói ở đoạn trước. Tín căn là lòng tin, vì lòng tin là căn bản của các hạnh nên nói phải khởi lòng tin Đại thừa. Vì sao? Vì trong pháp này, tin nghĩa là lòng tin Đại thừa, tức là nhân gần nhất, tối thắng nhất cảm ứng với Phật. Cho nên kinh nói lại có chánh nhân, như Tín Tâm Thủ-lăng-nghiêm... tin là chánh nhân của Báo Phật kia, Thủ-lăng-nghiêm cũng gọi là Phật tánh, tức là chánh nhân của Pháp thân Phật, vì vậy nói là cho nên nói, là tổng kết phần giải thích.

2. Nêu lên chia đoạn tổng quát:

Từ “Nói có năm phần” trở xuống.

Phần nhân duyên..., là giải thích riêng những phần kia, chánh văn nêu lên rất dễ biết.

2. Thừa hỏi ý nghĩa soạn luận:

Chia làm hai:

1. Phần chánh nêu ý nghĩa
 2. Hỏi đáp giải thích tóm lược
- Từ câu “Hỏi trong Tu-đa-la” về sau.

1. Phần chánh nêu ý nghĩa.

Chia làm hai:

1. Hỏi
2. Đáp

1. Hỏi: Có nhân duyên gì mà soạn luận này, là hỏi ý nghĩa soạn luận.

2. Giải đáp. Chia làm ba:

1. Lược nêu
2. Giải thích từng loại
Từ “Thế nào là tám” trở xuống.
3. Kết thúc phần giải thích.
Từ “Có những duyên nhiễm như thế...” trở xuống.

2. Giải thích từng loại

Chia làm hai:

1. Nêu ý nghĩa chung
2. Nêu lên chỗ vì người
Từ “Nhân duyên thứ ba” trở xuống.

1. Nêu ý nghĩa chung:

Khiến chúng sinh lìa khổ là sở dĩ chúng sinh thường ở trong ba đường, thường chịu khổ là do mê lý. Đã không biết phải quấy cho nên làm điều ác, thường ở trong ba đường khổ, coi như nhà mình không có ngày ra khỏi, rất đáng thương xót. Cho nên Bồ-tát soạn luận này hiển bày chân lý tốt cùng để chỉ rõ đúng sai, giúp cho lìa xa nẻo khổ. Được vui rất ráo là sở dĩ chúng sinh không được an vui vì không biết điều lành là đáng làm, cho nên Bồ-tát nói các hạnh lành, khiến chúng sinh biết chỗ tu hành phải hướng đến là được vui Niết-bàn. Vì sao chẳng được cầu về chỗ an vui của trời người? Vì chẳng rất ráo, vì đều là vô thường cho nên không mong cầu. Chẳng cầu danh lợi, sự cung kính của thế gian có hai nghĩa:

Theo Bồ-tát nên nói: Tôi chỉ vì muốn chúng sinh lìa khổ được vui, nghĩa là tôi chẳng cầu danh lợi nên tránh được sự chê bai của người.

Vì chúng sinh nên nói: Pháp của tôi nói chẳng khiến cho mọi người được sự cung kính của thế gian mà chỉ giúp cho tâm người chứng được Vô thượng Bồ-đề cho nên nói pháp này.

Kế là nói về pháp được hiển bày. Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai, tức là nghĩa lý được nói chẳng phải không rất ráo.

Đoạn sau hiển bày ý nghĩa vì muốn cho các chúng sinh hiểu rõ không lầm, hoặc cho tà là chánh, hoặc cho vọng là chân, hoặc chấp nghĩa không rất ráo cho là rất ráo, đều là sai lầm.

2. Nêu lên chỗ vì người:

Chia làm ba:

1. Người có gốc lành
2. Người không có gốc lành chỉ dạy phương tiện tiêu trừ nghiệp chướng

Từ “Chỉ dạy phương tiện tiêu trừ nghiệp chướng” trở xuống.

3. Nói về phàm phu Nhị thừa
Từ “Chỉ dạy tu chỉ quán” trở xuống.

1. Người có gốc lành:

Chia làm hai:

1. Lòng tin sâu dày.
2. Lòng tin cạn mỏng.

Chúng sinh thành tựu căn lành là người có chủng tánh này trở lên, thành bậc Hiền từng phần, ở vị chứng Tín. Vì sao biết được? Vì Phật tánh trong bốn câu là người có gốc lành. Chúng sinh gốc lành cạn mỏng là người Thập tín, có lòng tin rất sâu.

2. Người không có gốc lành:

Chỉ bày phương tiện, theo luận này phải lễ Phật, sám hối tội lỗi... Tiêu trừ nghiệp ác là nghiệp chướng. Khéo giữ tâm, đó là báo chướng. Xa lìa si mạn ra khỏi lưới tà là phiền não chướng. Si mạn là năm độn sử kia, lưới tà là năm lợi sử; ba chướng này đều tiêu trừ. Trong pháp Tiểu thừa chỉ chế phục phiền não, không thể trừ hai chướng kia; trong pháp Đại thừa ba chướng đều dứt.

3. Lợi ích của phàm phu Nhị thừa:

Chia làm hai:

1. Giải thích tổng quát phàm phu Nhị thừa.
2. Giải thích riêng.

1. Giải thích tổng quát về phàm phu Nhị thừa:

Tu chỉ quán, Chỉ là định, Quán là tuệ. Vì đối trị tâm sai lầm của phàm phu có lỗi chấp có, Nhị thừa có lỗi chấp không; vì phàm phu chấp có nên dạy tu định, vì Nhị thừa chấp không nên dạy tu tuệ.

2. Giải thích riêng:

Chia làm hai:

1. Phàm phu.
2. Nhị thừa.

1. Phàm phu:

Phương tiện chuyên niệm, đó là định. Sinh trước Phật lòng tin không lui sụt là được lợi ích không luống dối, như sinh về Tịnh độ thường được tận mặt thấy Phật, thường nghe diệu pháp, lòng tin thêm lớn không hề lui sụt.

2. Nhị thừa:

Chỉ dạy lợi ích là thêm lớn trí tuệ. Vì thêm lớn trí tuệ không luống dối cho nên khuyên tu.

3. Tổng kết ý nghĩa:

Trong tám nhân duyên cũng có thể hiểu nhân duyên thứ nhất là nêu chung, còn lại bảy nhân duyên là giải thích riêng. Trong phần giải thích riêng, một nhân duyên đầu là giải thích căn bản, là chương lìa khổ; bảy phần sau là giải thích riêng, là chương được vui. Chúng sinh muốn lìa khổ thì phải hiểu lý, chúng sinh được vui chính là do thực hành, cho nên lòng tin là đầu các hạnh lành. Các ý nghĩa còn lại giống như đoạn trên.

2. Hỏi đáp: Chia làm hai:

1. Hỏi

2. Đáp

- Chia làm ba:

1. Lược nêu

2. Giảng rộng

3. Tóm kết

1. Lược nêu

Gồm hai câu:

1. Chỗ vì

2. Chỗ nương

Chúng sinh căn hạnh khác nhau là sự thọ nhận đạo lý của chúng sinh tâm khí khác nhau. Căn là nói việc đã qua, hạnh là y cứ hiện tại; căn xưa nguyện nay sâu cạn không giống nhau nên nói không đồng. Lãnh thọ hiểu biết khác nhau là thuở xưa Phật nói kinh là bậc chí thánh, ngày nay luận chủ là người chưa tròn đủ công hạnh nên nói duyên không giống nhau. Đã nói chỗ nương (Phật) không giống nhau, chỗ vì (chúng sinh) đều nhau thì làm sao không giảng rộng, không nói lại lần nữa.

2. Giảng rộng.

Chia làm ba:

1. Giải thích duyên thù thắng, chỗ vì cũng thù thắng.

2. Giải thích sự suy kém.

3. Giải thích căn cơ.

1. Giải thích duyên thù thắng:

Khi Phật còn tại thế là tiêu biểu cho thời gian thù thắng. Chúng sinh lợi căn là sự thù thắng của sở vì chỗ vì tức là người nghe thù thắng. Từ câu “Người năng thuyết” trở xuống là chỗ nương thù thắng. Sắc tâm nghiệp thù thắng nghĩa là, Sắc là ba mươi hai tướng tốt của Phật tức thân nghiệp, Tâm là đại Từ, đại Bi của Phật tức là ý nghiệp. Nghiệp

thù thắng, nghĩa là dùng nhân nêu quả, vì nghiệp thù thắng nên chiêu cảm quả thù thắng. Phật một phen giảng nói viên âm, các loài đều hiểu như nhau, nghĩa là khẩu nghiệp. Một âm thanh của Như Lai thì Đại thừa, Tiểu thừa đều hiển bày, tùy căn cơ mà đồng hiểu như nhau, Phật nói chẳng sai cơ. Đây là Phật nói pháp không luống dối. Hoa Nghiêm nói Như Lai nói pháp bằng một âm, chúng sinh tùy năng lực đều được hiểu là Như Lai dùng một âm thanh nói pháp, chúng sinh tùy khả năng đều hiểu được. Vì ba nghiệp đều thù thắng nên nói là duyên thù thắng, cho nên Thì không cần soạn luận là kết thúc phần giải thích về lợi căn. Nhưng vì độn căn nên cần soạn luận giảng kinh mới ngộ hiểu được, còn lợi căn khi nghe Phật nói pháp liền hiểu, thì không cần soạn luận.

2. Giải thích sự suy kém:

Nếu sau khi Như Lai diệt độ là tiêu biểu cho thời gian suy kém. Hoặc có chúng sinh là người nghe không đồng nhau.

Hai cặp bốn cú nghĩa là có năng lực và không có năng lực. Hai câu đầu là có năng lực, hai câu sau không có năng lực. Trong phần đầu, nghe rộng hiểu ít nghe ít hiểu rộng đó là một cặp. Từ câu “Hoặc có chúng sinh không do tự lực” trở xuống, là nói về người không có năng lực, trong đây có hai câu, đầu tiên vì không có năng lực nên nhờ nghe rộng mà hiểu được, trong câu sau vì không có năng lực nên nghe rộng mà không hiểu, và tâm chỉ thích nghe ít mà hiểu nhiều; đó là một cặp.

3. Giải thích đương cơ:

Từ “soạn luận như thế” trở xuống.

Nói về đương cơ vẫn là hạng người thứ tư ở đoạn trên.

Luận này văn ngắn gọn mà nghĩa không đâu chẳng cùng tột cho nên nói Vì nhiếp chung pháp sâu xa rộng lớn vô biên nghĩa của Như Lai. Chẳng phải lý Tiểu thừa nhỏ hẹp nên nói là rộng lớn, Phật mới là chỗ cùng tột nên nói là pháp sâu xa, lý không có bờ mé giới hạn nên nói là vô biên. Luận này phần kết thúc nêu lên ý nghĩa soạn luận.

Phần Tựa đầu tiên đã xong.

Phần 2: PHẦN CHÁNH TÔNG GIẢI THÍCH

Từ “Lập nghĩa phần” trở xuống.

Chia làm ba:

Đoạn 1. Phần lập nghĩa

Đoạn 2. Phần giải thích

Đoạn 3. Phần tin tâm tu hành

Vì sao có ba đoạn này? Có hai nghĩa:

Thứ lớp nói pháp.

Muốn nói pháp trước phải lập ra ý nghĩa và tông chỉ nên trước phải có phần Lập nghĩa. Đã quy định tông chỉ, phải phân biệt giải thích rộng nên tiếp theo là phần thứ hai giải thích. Ý nghĩa nói pháp chẳng phải chỉ nói suông, như thuyết tu hành sẽ được lợi ích, cho nên nói pháp đã khắp thì tiếp theo là phần thứ ba Tin tâm tu hành.

Chỗ vì người nói pháp

Vì có ba căn cơ thượng trung hạ nên có ba đoạn. Vì người thượng căn nên nói phần Lập nghĩa, vì người trung căn nên nói phần Giải thích, vì hạ căn nên nói phần Tín tâm tu hành. Hai bậc thượng căn, trung căn nói pháp có thể tin hiểu được, còn người hạ căn không giảng rộng làm sao tin hiểu được.

Người thượng căn và trung căn khi nói lý pháp liền nhận hiểu được, người hạ căn không nhận hiểu được nên chỉ bày hành pháp khuyên phải tu hành mới được ngộ nhập. Vì hạnh yếu kém cho nên dùng hành pháp khiến cho ngộ nhập, không cần nói rộng.

Đoạn 1. PHÂN LẬP NGHĨA:

Chia làm ba:

1. Nêu tên chương môn
2. Phần chánh giải thích
3. Tổng kết

1. Nêu tên chương môn:

Tiếp theo là phần Lập nghĩa, là nêu chương môn.

Lập là chế định, vì có ý nghĩa sâu xa nên gọi là nghĩa, vì lý Đại thừa cao tột, đâu có cạn cợt, nên nghĩa lý sâu xa.

2. Giải thích chủ yếu:

Từ câu “Ma-ha-diễn” trở xuống,

Chia làm hai:

1. Lập hai chương môn
2. Giải thích hai chương môn

1. Lập hai chương môn

Ma-ha là đại, diễn là thừa, nghĩa này giống như đoạn trước đã giảng rộng.

Cái gọi là pháp nghĩa là, Tự thể gọi là pháp, Lý không nương nơi khác mà có nên gọi là tự thể.

Hỏi: Muôn pháp không giữ tự tánh riêng, vì trong đức Lạc không có nghĩa sinh diệt nên gọi là Thường. Tất cả đều như thế làm sao không

nướng nơi khác?

Đáp: Muôn pháp một Thể không có Thể khác, cho nên Lạc Thể khác, không có Thường Thể nên gọi là không nướng.

Hỏi: Nếu thế thì vì dụng xúc chạm cứng chắc là dụng của cây cột, không khác dụng cây cột, thì chẳng lẽ cây cột này cũng không nướng nơi khác mà có sao?

Đáp: Không thể so sánh, vì cây cột không có Thể, do bốn phương nên tạm gọi là cây cột, là nghĩa nướng nơi khác mà có, hiển bày chân pháp. Trong đồng một Thể tùy theo nghĩa mà chia ra muôn pháp. Nêu Thể của một vật tâm thường tức là Thể của muôn pháp kia cũng như thế. Toàn Thể trong một, toàn Thể trong muôn, đâu cần lấy Tha dụng làm mình, Tha thể làm mình. Trong chân pháp này, muôn nghĩa làm duyên lẫn nhau, nhóm họp trong đồng một Thể, không xa lìa nhau nên kinh nói giống như cha mẹ, vì mỗi mỗi khác nhau nên gọi là vô thường. Có kia đây tức là vô thường. Vì Lý là một Thể, không có kia đây cho nên thường vắng lặng.

Lại nữa, kinh nói rằng pháp ta nói chẳng phải một chẳng phải khác, thường trụ vắng lặng, chẳng giống như giả hợp một nên nói là chẳng phải một. Vì chẳng phải pháp như thật mỗi thể riêng biệt nên gọi là chẳng phải khác cho nên khác.

Cái gọi là nghĩa là tùy sự gọi là Nghĩa. Tuy Thể đồng một vị mà tùy nghĩa có muôn vạn sai khác, nhưng nghĩa Thể không khác, không có một tánh vì tức là Như, nhưng đều là Tánh vì nghĩa khác nhau. Hai điều này là lý tốt cùng của Thể trạng.

2. Giải thích chương môn:

Chia làm hai:

1. Chương giải thích Pháp
2. Chương giải thích Nghĩa
1. Chương giải thích pháp

Chia làm hai:

1. Giải thích chủ yếu
2. Giải thích lý do

Từ “Vì sao?” trở xuống.

1. Chủ yếu giải thích:

Có ba câu:

1. (câu 1): Nêu ra Pháp Thể
2. (câu 2): Nói về dụng kia

Từ “Tướng tâm chân như này” trở xuống

3. (câu 3): Nói về nghĩa dựng lập
Từ “Nương như này” trở xuống.

1. Nêu ra Pháp thể:

Cái gọi là Pháp nghĩa là phần lập lại chương trước.

Nghĩa là tâm chúng sinh là do pháp thọ sinh gọi là chúng sinh, đó là nói riêng về phàm phu. Nói chung thì do các pháp hòa hợp sinh gọi là chúng sinh, đây là nói chung cho bậc Thánh.

Tâm là trong ba nhóm pháp kia, bỏ bớt sắc vô tác đó là Tâm Pháp. Tâm này là cái chân thật trong thân mạng nên gọi là Chân Tâm.

Hỏi: Vì sao Tâm là Lý?

Đáp: Lý chẳng do vật tạo nên gọi là Lý, chẳng phải là cây đá, sự suy tính của thần trí gọi đó là Tâm.

2. Nói về Dụng kia:

Tâm này thu nhiếp tất cả thế gian xuất thế gian vì như Lý này là Thể trong các pháp; do dụng quy về thể nên nói là thu nhiếp. Dụng tuy nhiều nhưng không ngoài nhiệm và tịnh; nhiệm là thế gian, tịnh là xuất thế gian.

3. Nói về phần Lập nghĩa:

Vì Tâm này là Lý, nên y cứ theo đây mà nói về nghĩa Lý.

Hiện bày nghĩa Đại thừa, tức là nói về nghĩa Đại thừa kia.

2. Giải thích lý do:

Từ “Vì sao ...” trở xuống

Vì Tâm này là Thể của các pháp thế gian, xuất thế gian, câu thứ hai đoạn trước giải thích điều này, dùng hai nghĩa để giải thích là:

Tướng tâm chân như này là thức thứ chín, vì thức thứ chín là Thể của các pháp kia, nên nói là tức Thể Đại thừa.

Tướng nhân duyên sinh diệt của tâm này là thức thứ tám, thức thứ tám là theo duyên chuyển biến, vì theo duyên nhiệm nên thuộc về tướng nhân duyên sinh diệt. Làm sao biết? Trong chánh văn nói “vì tức hiển bày thể, tướng, dụng của Đại thừa”. Dụng nghĩa là chánh, Thể Tướng là nói thêm. Nơi nhất tâm bật lời lìa duyên là thức thứ chín, tùy duyên chuyển biến là thức thứ tám, thì tâm pháp nói ở đoạn trên có hai nghĩa này, vì là cội gốc tùy duyên của thức thứ tám, cội nguồn của các pháp thế gian và xuất thế gian, nên nói sẽ thu nhiếp.

Đoạn trước chỉ nói tám thức, về sau trong phần giải thích lý do sẽ hiển bày rõ ràng hai thức nên nói là “thể dụng”. Thức thứ tám là nhiếp thể theo dụng nên nói là dụng, là tâm sinh diệt. Trong phần đầu nói có đủ hai dụng nhiệm tịnh, trong phần giải thích chỉ nói dụng theo nhiệm,

nên kinh Thắng Man nói, có hai vấn nạn cần biết rõ là: Nghi tự tánh thanh tịnh tâm và nghi tâm kia bị nhiễm phiền não.

Kinh kia nói tự tánh thanh tịnh, vẫn là tâm chân như này, xưa nay không hai.

Dụng lớn là Dụng có hai thứ: Một là nhiễm, hai là tịnh. Trong hai dụng này mỗi thứ có hai loại. Trong nhiễm có hai loại là:

1. Y trì dụng
2. Duyên khởi dụng.

Y trì dụng là chân tâm này có khả năng giữ gìn vọng nhiễm, nếu không có chân này thì không có vọng. Cho nên kinh Thắng Man nói nếu không có tàng thức thì không gieo trồng các khổ, bẫy thức pháp không trụ, không có chán khổ ưa cầu Niết-bàn. Duyên khởi dụng là đối với Y trì dụng thì tuy ở trong nhiễm mà không tạo nhiễm, chỉ làm cội gốc thôi. Nay cùng với vọng khiến duyên tập khởi nhiễm, như nước theo gió tập khởi sóng mồi, cho nên không thêm không bớt. Sở giả nói tức ngay pháp giới này mà luân chuyển năm đường gọi là chúng sinh. Dụng nhiễm như thế, dụng tịnh cũng có hai loại:

1. Tùy duyên hiển dụng.
2. Tùy duyên tác dụng.

Hiển dụng là thể của chân thức vốn bị vọng che, tu hành đối trị về sau dứt vọng nhiễm. Tuy thể xưa nay thanh tịnh vì theo duyên nên được hiển bày gọi là mới tịnh (thỉ tịnh). Cho nên nói “Vì tánh tịnh, Pháp thân Phật vô tác nhân quả”, đây gọi là Hiển dụng.

Hỏi: Nếu tu hành mới tịnh, vì sao lại gọi là nhân quả vô tác?

Đáp: Tuy do tu mới hiển bày mà thể chẳng phải nay mới sinh, nên nói là vô tác.

Hỏi: Nếu không phải nay mới sinh vì sao gọi là quả?

Đáp: Tùy duyên nên gọi là quả, nếu nói theo thể thì chẳng phải nhân chẳng phải quả, vắng lặng một vị. Nhưng theo vọng mà nói chân, ở nhân gọi là nhân, ở quả gọi là quả, nên gọi là Nhân quả.

Về tác dụng khi còn là phàm phu căn bản chỉ có lý thể, không có chân dụng chỉ có nghĩa bản hữu, về sau tùy theo đối trị mới sinh chân dụng, cho nên nói vì phương tiện báo Phật hữu tác nhân quả, lại nói chỉ là một, trong Nghĩa chia làm hai.

Sinh ra tất cả nhân quả lành của thế gian và xuất thế gian tức thế gian là nghĩa nhiễm dụng kia, xuất thế gian là nghĩa tịnh dụng kia.

Đây là nói chung về Lý Dụng, phần sau sẽ y theo người để hiển bày sở thừa căn bản của chư Phật là y vào thức này nên chư Phật được

thành đạo, vì không có duyên nào khác, vì là sở thừa căn bản.

Bồ-tát nương theo pháp này tu đến quả Phật tức thức này là chánh nhân, mà Bồ-tát tu hành được thành Phật đạo. Đó là dụng, từ đây trở xuống là duyên.

Đoạn 2. GIẢI THÍCH RỘNG:

Chia làm ba:

Mục 1. Hiển bày chánh nghĩa.

Vì nói rõ chánh lý không có chút tà, nên lập chánh đã khắp thì phải dẹp tà.

Mục 2. Đối trị tà chấp.

Vì đã chỉ rõ phải quấy nên có sự hội nhập.

Mục 3. Phát thú đạo tướng.

Ý mỗi đoạn như thế, ba câu chỉ riêng cho ba đoạn.

Mục 1. *Hiển bày chánh nghĩa:*

Từ “Hiển bày chánh nghĩa” trở xuống.

Chia làm hai:

1. Nói về đề mục của chương

2. Giải thích chánh nghĩa

Từ “Nương pháp nhất tâm” trở xuống.

2. *Giải thích chánh nghĩa:*

Chia làm hai:

1. Giải thích sơ lược chung và riêng

2. Giải thích rộng.

Từ “Tâm chân như tức nhất pháp giới” trở xuống.

1. *Giải thích sơ lược chung và riêng:*

Chia làm bốn:

1. Nêu chung số lượng

2. Nêu ra hai chương

3. Giải sơ lược

4. Giải thích

Từ “Nghĩa này thế nào” trở xuống.

1. *Nêu số lượng chung:*

Nương pháp nhất tâm là bỏ bớt hai nhóm sắc vô tác khác, chỉ còn nhóm nhất tâm nên nói “Nhất tâm”. Vì nương theo đây để nói ý nghĩa nên gọi là nương.

Có hai chủng môn là nói số lượng nghĩa nương theo.

2. *Nêu ra hai chương:*

Từ câu “Thế nào là hai” trở xuống.

Tâm chân như là thức thứ chín hoàn toàn chân thật nên gọi là chân như.

Tâm sinh diệt là thức thứ tám tùy duyên thành vọng nhiếp thể theo dụng. Nhiếp thuộc về tâm sinh diệt, cũng có một vị sư nói là thức thứ sáu, thức thứ bảy sinh diệt.

Hỏi: Hoàn toàn là vọng chẳng đúng, như vậy sinh diệt đều chẳng đúng. Vì sao? Vì vọng là nói theo dụng, sinh diệt là nói theo pháp thể, tùy theo dụng mà thành. Vì pháp thể chân nên chẳng phải sinh diệt, cho nên kinh nói Thế thường trụ kia, bất nhiễm mà nhiễm.

Hỏi: Chân vọng trái nhau nên không có lý hòa hợp nhau vì sao nói nhất tâm?

Đáp: Bên nghĩa theo vọng thì trọn ngày thành vọng mà không ngại chân, bên nghĩa toàn chân thì trọn ngày muốn cho chân mà không ngại vọng. Như cột trụ, bên nghĩa Thật pháp thì toàn diệt không có nối nhau chuyển biến; bên nghĩa giả danh thì hoàn toàn chuyển không có nghĩa diệt, nhưng chẳng ngại nhau. Hữu vi đối với hai nghĩa chuyển diệt còn không chướng ngại nhau, huống chi chân tâm có hai nghĩa (mà chướng ngại) nhau ư?

Hỏi: Vì sao như theo vọng mà nói chân, chân và vọng duyên hợp khởi đều gọi là tâm sinh diệt?

Đáp: Nói cả hai môn đều nhiếp chung tất cả pháp, là có hai nghĩa:

Trong tâm chân như đều nhiếp tất cả pháp xuất thế gian, trong tâm sinh diệt đều nhiếp tất cả pháp thế gian, nên gọi là “nhiếp chung”.

Trong tâm chân như đều nhiếp tất cả pháp thế gian xuất thế gian, trong tâm sinh diệt cũng vậy. Vì sao? Vì tuy chân như không tùy duyên nhiễm tịnh sở y, thể các pháp như bóng y theo hình, nên nói là nhiếp chung. Trong tâm sinh diệt, theo tịnh duyên là chuyển lý thành hạnh, theo nhiễm thành vọng nên nói “là nhiếp chung”.

4. Chuyển qua giải thích:

Ở đây có nghĩa thế nào? Vì sao cả hai môn đều nhiếp tất cả pháp? Vì một tâm có hai nghĩa nên nói là hai môn, vì không lìa nhau; nên nghĩa có hai phần, chẳng phải là thể khác, nên nói “không lìa”.

2. Chương giải thích riêng:

Chia làm ba:

Chi 1. Chương giải thích tâm chân như

Chi 2. Chương giải thích tâm sinh diệt

Từ “Tâm sinh diệt là” trở xuống.

Chi 3. Theo thể dụng chân như để nói về hiện tại vị lai
Từ “Lại nữa, chân như tự thể tướng là” trở xuống.

Vì sao? Vì tâm chân như môn vẫn là tướng tâm chân như trong phần Lập Nghĩa ở đoạn trước. Tâm sinh diệt môn vẫn là tướng nhân duyên tâm sinh diệt ở đoạn trước. Nghĩa tâm thể này chúng sinh hiện có, nghĩa dụng ở vị lai, cho nên phần ba nói về Hiện tại Vị lai.

Chi 1. Giải thích tâm chân như:

Chia làm hai:

1. Nói về chân như thể một
 2. Hai nghĩa Không hữu trong chân như.
- Từ câu “Kế đến chân như là” trở xuống

1. Nói về thể chân như:

Chia làm hai:

1. Chân như bất lời
 2. Phương pháp thú nhập chân như.
- Từ “Hỏi rằng” trở xuống.

1. Chân như bất lời:

Chia làm bảy:

1. Nói về thể chân như
 2. Nói về thể vọng pháp.
- Từ “Tất cả các pháp chỉ nương vọng” trở xuống.
3. Pháp chân như có Thể, không có tướng
- Từ “Cho nên tất cả pháp” trở xuống.
4. Vọng pháp có Tướng, không có thể
- Từ “Vì tất cả lời nói là giả danh” trở xuống.
5. Nhân lời đẹp lời
- Từ “Nói chân như là” trở xuống.
6. Tên gọi Thể chân như
- Từ “Thể chân như này” trở xuống.
7. Tổng kết dứt bất tên gọi.
- Từ “Nên biết tất cả pháp” trở xuống.

Trong đây chủ yếu nói về chân như, cũng gồm nói vọng pháp là pháp đối đãi sắp nói về chẳng phải chánh tông.

1. Nói về thể chân như:

Chia làm hai:

1. Nói chung nghĩa của thể
 2. Chủ yếu nêu lên thể kia
- Từ “Nghĩa là” trở xuống.

1. Nói về thể:

Tức nhất pháp giới là nhất tâm, khác với các pháp kia nên nói là Pháp giới, cũng có thể đối đãi với vọng, y cứ theo chân như là một.

Đại tổng tướng là Tâm có khả năng bao gồm hằng sa Phật pháp, nắm giữ hết các pháp nên thành Tổng tâm” thì há chẳng lớn hay sao? Cho nên nói là Đại tổng tướng. Nói chung, các pháp đều có nghĩa Tổng và Biệt nhưng Tâm Nhất Tổng thì Tâm là năng tri, Pháp là sở tri nên gọi là Tổng.

Vì nương tâm này sinh ra các thứ pháp nên gọi Pháp môn thể, đây là tướng chung.

2. Chủ yếu nêu ra thể kia:

Từ “Nói về thể” trở xuống.

Đoạn trên nói về thể của các pháp.

Vì sao cho là Tâm tánh chẳng phải sắc vô tác? Vì sao các pháp lấy tâm làm thể? Không sinh diệt nên thường vắng lặng:

Không lui sụt gọi là thường

Không sinh diệt gọi là Hằng

Tâm chân như này không sinh diệt nên là Thể của các pháp.

2. Thể của vọng pháp.

Chia làm hai:

1. Giải thích xuôi

2. Giải thích ngược

Từ “Nếu lia tâm niệm” trở xuống.

1. Giải thích xuôi:

Tất cả các pháp là vọng pháp sinh tử chẳng phải một nên gọi là tất cả pháp. Như trống rỗng chẳng phải không có nên gọi là pháp.

Chỉ nương vọng niệm mà khác nhau tức là vô minh là vọng niệm kia. Vì có vô minh mê chân như thì có sinh diệt, như hoa đốm trong hư không do mắt bị nhặm nên có, mắt lành thì không. Chúng sinh cũng như vậy do vô minh mắt lừa nên sinh diệt chẳng phải có mà vọng chấp là có, khởi các thứ nghiệp, chịu các thứ khổ. Nếu vì khởi duyên tu biết thuốc giúp trị hết bệnh mắt kia, mới biết vọng không thật có, chợt thông suốt hội chân, nên sư Tăng Triệu nói Sở dĩ chúng sinh luân hồi sinh tử đều do mê đắm dục lạc, nếu tâm dừng tham muốn thì không bị sinh tử nữa.

2. Giải thích ngược:

Nếu lia tâm niệm, nghĩa là bầy thức là tâm niệm, thì không có tất cả tướng cảnh giới là cảnh giới sinh tử. Vì có vọng niệm thì có cảnh

vọng, nếu không có vọng niệm thì cảnh vọng sinh tử do đâu mà hiện được. Nên đoạn văn sau nói tâm sinh pháp sinh tâm diệt pháp diệt, ba cõi luống chỉ do một tâm tạo ra.

Hỏi: Vì sao ở đoạn trên nói thức thứ tám là Thể sinh tử, bây giờ lại nói vọng tâm là Thể?

Đáp: Thể gần thì đúng là vọng tâm, nếu nhân xa thì nói là chân thức cũng đúng.

Hỏi: Ngay cả pháp giới này khi luân chuyển trong năm đường thì gọi là chúng sinh, thế nào là nguyên do xa?

Đáp: Tìm nguồn gốc của vọng thì đúng là chân thức mà thể chẳng phải vọng, nên gọi là nguyên do xa.

3. Chân như kia thể có tướng không:

Chia làm ba:

1. Kết thúc phần trước
2. Nói về không có tướng
3. Nói về có thể

1. Kết thúc phần trước:

Cho nên là kết thúc phần tâm tánh ở trước. Phần tụng ở trước giải thích thành bất sinh bất diệt nên bất tướng diệu hữu.

2. Nói về không có tướng:

Chia làm hai:

1. Không có tướng khác
 2. Không có tự tướng
- Từ “Rốt ráo” trở xuống.

1. Không có tướng khác:

Tất cả pháp là hằng sa pháp trong chân như.

Từ xưa đến nay là chẳng phải dứt bất tướng, để tiêu biểu đã từ lâu đến nay vẫn thanh tịnh.

Lìa tướng nói năng là vì không có hình tượng nên không thể dính mắc lời nói, thể chẳng phải là có tướng sinh tử, cho nên là chỗ lời nói không đến được.

Lìa tướng danh tự nghĩa là chẳng phải là pháp gọi là sinh tử, nên kinh Niết-bàn nói, Niết-bàn không có tên, gượng đặt tên Niết-bàn.

Lìa tướng tâm duyên là chẳng phải cảnh giới pháp trần ý thức sở đối.

Hai câu trước nghĩa là chẳng phải cảnh thân thức, hai câu sau là chẳng phải cảnh ý thức. Sáu thức đều chẳng phải cảnh sở đối.

2. Không có tự tướng:

Rốt ráo bình đẳng là không có hơn kém.

Không có thay đổi là nói kia chẳng phải sinh tử biến dịch.

Không thể phá hoại là nói kia đã dứt sinh tử phần đoạn.

Dứt hẳn hai thứ sinh tử, tánh bình đẳng là nên gọi là không có tự tướng.

3. Nói về có thể:

Chỉ là nhất tâm là nêu lên chân thể kia, ngoài tâm không có pháp nào để được nên nói là Nhất tâm, không có Tướng mà có Thể.

Nên gọi chân như là tổng kết phần giải thích.

4. Nói về vọng pháp có tướng không có thể:

Chia làm hai:

1. Nói về có Tướng

2. Không có Thể

Từ “Không thật có” trở xuống.

1. Nói về có tướng:

Là tất cả nói năng vì ngôn thuyết làm rõ Thể, trái với đoạn trên là là ngôn thuyết.

Giả danh không thật là trong pháp sinh tử dùng danh từ để gọi tên, chắc chắn dành cho pháp kia không được gọi pháp nào khác, nên có tên gọi mà chẳng có thật, theo tên gọi mà tìm cầu thì không thể được, cho nên không thật, trái với là tướng danh tự.

Chỉ theo vọng niệm mà sinh là vì vọng nên có cảnh sở duyên, cảnh giới sinh tử chỉ do vọng mà sinh, tương ứng không bỏ, trái với là tướng tâm duyên ở trên.

2. Không có thể:

Vì không thật có là Thể của sinh tử, người mê thì không thể có lý ngộ giải, hoàn toàn không thể được nên nói là “không thể được”.

5. Nhân lời dẹp lời:

Chân như cũng không có tướng lại một lần nữa nêu lên lời nói ở đoạn trên. Cái gọi là cùng tột của ngôn thuyết, nghĩa là đường ngôn ngữ bật, yên lặng không hiển bày. Lý kia dứt bật danh ngôn nên gọi là cùng tột để tiêu biểu.

Nhân lời dẹp lời là đoạn trước nói lời tột, vì sợ dính mắc Lý Thể nên dẹp lời một lần nữa.

6. Giải thích tên gọi:

Vì sao Luận chủ gọi là chân như? Vì tâm pháp này không có vọng nên gọi là chân, nên nói Thể chân như này chẳng thể trừ dẹp vọng pháp có thể dẹp trừ, vì các pháp đều chân nên không thể dẹp, vì vậy cùng

gọi là chân.

Trong tâm pháp này, hằng sa Phật pháp không có sự khác nhau, nên gọi là Như, không giống như định tánh khác nhau kia đây của sinh tử, nên nói cũng không thể dựng lập.

Trước nói chân nên không thể dẹp trừ, đáng lẽ có thể Có. Để giải thích điều nghi này nên nói cũng không thể dựng lập. Vì sao không thể dựng lập? Vì tất cả pháp đều giống Như.

Hỏi: Đã chẳng phải Như nên mới nói giống Như phải không?

Đáp: Lý Như chỉ một vị, theo sự sai biệt mà nói không có tướng, nên nói vì đều giống Như.

7. Tổng kết:

Nên biết tất cả pháp không thể nói năng, không thể nghĩ bàn là trong pháp vọng lời nói tâm niệm đều không tương ứng.

Đến đây nói về Thể chân như đã xong.

2. Nói về phương pháp thú nhập:

Chia làm hai:

1. Hỏi

2. Đáp

1. Hỏi

Chia làm hai:

1. Nhận lãnh ý đoạn trước

2. Nói về ý nghĩa câu hỏi

Từ “Các chúng sinh” trở xuống.

1. Nhận lãnh ý đoạn trước:

Nếu có nghĩa như thế nếu đoạn trên nói bật ngôn từ niệm thì ở đây nhận lãnh ý đoạn trước.

2. Ý nghĩa câu hỏi:

Trước nêu lên người tu hành, sau nói rõ câu hỏi.

Các chúng sinh... là nêu lên người tu hành.

Chia làm hai:

1. Phương pháp tu hành.

2. Hỏi phương pháp chứng nhập.

Làm sao thuận theo là hỏi phương pháp tu hành, phải tu hành lý chân như thế nào để được thuận theo.

Mà có thể chứng nhập được là hỏi phương pháp chứng nhập. Bật lời từ niệm, vì sao lại có thể chứng nhập chân như.

2. Đáp. Chia làm hai:

1. Đáp phương pháp tu hành

2. Đáp phương pháp thứ nhập

Từ “Nếu lìa niệm” trở xuống.

Nếu biết tất cả pháp là nêu chung các pháp.

Tuy nói không có năng thuyết để nói là Tuy nói là nương tướng kia để nói, năng thuyết là lời của luận chủ, khả thuyết là pháp được nói kia, nếu có hai thứ này (năng sở) thì chẳng phải là lời nói xả bỏ. Có lời nói thì không được thuận lý mà nghe, là Văn Tuệ.

Tuy nghĩa là nương tướng mà nói

Cũng không có năng niệm để niệm là người tu hành gọi là năng niệm, phương pháp tu hành gọi là khả niệm (để niệm). Nếu có năng hành sở hành thì không thành, đó là hai thứ Tư tuệ và Tu tuệ. Nương lời hiểu lý, xả bỏ lời này không dính mắc, thì hội nhập lý chân như. Giống như ở thế gian nương bè qua biển, nếu cứ bám vào bè mãi, thì đầu thế lên bờ; đã qua biển rồi, thì bỏ bè lên đất liền. Việc tu hành cũng giống như thế.

Đây gọi là thuận theo là kết thúc lời đáp về phương pháp tu hành.

Nếu lìa niệm là việc tu hành từ trước đã thuận thực gọi là Đắc nhập, tạm được dứt niệm gọi là tu hành, chắc chắn lìa niệm gọi là đắc nhập.

Hỏi: Nếu lìa niệm, thì đó có phải người tu hành hay không?

Đáp: Là người tu hành trên hết, vì hội lý là đại hạnh, nên trong kinh nói, phước của người Thanh văn tu hành trong vô số kiếp không bằng phước trí của Bồ-tát trong một niệm.

Gọi đắc nhập là phần kết thúc lời đáp.

2. Hai nghĩa không hữu trong chân như:

Chia làm ba:

1. Nêu chung chương môn
2. Kể rõ các chương
3. Giải thích riêng

1. Nêu chung chương môn:

Lại nữa, chân như đã nói ở đoạn trên, muốn nói lại lần nữa nên nói lại nữa.

Nương lời nói mà phân biệt là trong chỗ chân thật không được phân biệt nói hai nghĩa Có, Không, nhưng nương danh tướng nói năng thì được tạm nói Không, Có cho nên nói “nương lời nói”.

Có hai nghĩa là hai nghĩa Có, Không.

2. Kể rõ các chương, giải thích sơ lược:

Từ “Thế nào là hai” trở xuống.

Vì có thể hiển bày lý thật rất ráo là tuy nói nghĩa Không mà đều là chân không là thể của các pháp, lại cũng không nhiễm, nên rất ráo chân thật.

Vì có tự thể đầy đủ tánh công đức vô lậu là trong tâm thể này vẫn thường đầy đủ các pháp trong lạng tròn đủ như trong vọng tâm đầy đủ tất cả tánh phiền não, tâm kia cũng thế, đầy đủ tất cả tánh công đức Tam-muội, trí tuệ, thần thông, giải thoát, đà-la-ni... nên nói là Bất không.

3. Giải thích riêng:

Từ “Cái gọi là Không nghĩa là” trở xuống.

Chia làm hai:

1. Giải thích Không môn
2. Nói về bất không

1. Giải thích Không môn:

Chia làm ba:

1. Nêu chung thể không
2. Giảng rộng tướng kia

Từ câu “Nên biết chân như” trở xuống.

3. Kết thúc phần giải thích ở trước.

Từ “Nên nói là Không” trở xuống.

1. Nêu chung về thể không:

Cái được gọi là Không là nói về tên gọi.

Từ xưa đến nay không tương ứng nhiễm pháp là chủ yếu nêu lên Thể Không. Vì lý vô tướng nên chẳng phải chỗ tương ứng với pháp nhiễm, nhiễm là ngoài lý, vì vọng mà sinh khởi. Theo chân mà nhìn vọng thì xưa nay vốn không vọng, đâu thể vọng lập là tương ứng với chân như? Đem vọng đối đãi với chân thì không có và có vật đều tương tự vọng. Vì không có mà dường như có vật nên gọi là không, chẳng phải có lý Không này riêng. Nghĩa này thế nào? Muôn pháp đều là chung, riêng chẳng chướng ngại nhau, tức là Thể Không. Chân không này vọng pháp chẳng phải vậy, vì thật có thể thành giả, giả không thể thành pháp thật được, nên nói “không tương ứng pháp nhiễm”.

Lìa tướng các pháp khác nhau vì không có tâm luống dối là giải thích vì sao không tương ứng với nhiễm pháp trong đoạn trước. Cho nên pháp nhiễm có những khác nhau về cao thấp hơn kém chẳng đồng. Chân pháp thì chẳng phải như vậy. Lý có không kia đây, bình đẳng một vị nên gọi là lìa. Nói theo căn bản thì sở dĩ pháp nhiễm có khác nhau là

vì vọng tâm, sử dĩ pháp chân không có sai biệt là vì không có vọng tâm, nên nói vì không có tâm niệm lường dối.

Hiện bày Thể Không đã xong.

2. Nói về tướng không:

Nghiên cứu trong kinh có sáu loại:

Có, không đối đãi để nói về tướng không

Một, khác đối đãi để nói về tướng không

Tự, tha đối đãi để nói về tướng không

Lớn, nhỏ đối đãi để nói về tướng không

Kia, đây đối đãi để nói về tướng không

Theo tâm niệm chúng sinh để nói về tướng không

Trong luận này chỉ có hai câu trước, một câu cuối, bỏ ba câu. Vì sao? Vì có nghĩa so sánh, cho nên luận chủ không nói đủ như trong kinh. Trong sáu câu này, năm câu đầu có đầy đủ năm câu, một câu cuối kết thúc bác bỏ sự cạn cợt.

Nên biết tự tánh chân như là muốn nương tướng hiển bày nên chỉ lược nói.

Chẳng phải tướng Có là câu thứ nhất. Chẳng phải như hư không có nên nói “chẳng phải có”. Chẳng phải không có, là câu thứ hai, vì chẳng phải như cái không có độc lập, riêng biệt. Hai câu này nêu lên chỗ không có kia chẳng giống như pháp có, không ở thế gian.

Cho nên vật gì Chẳng phải chẳng có tướng là câu thứ ba, vì pháp thanh tịnh tròn đủ. Chẳng phải chẳng không tướng là câu thứ tư, vì chân như trong lặng. Hai câu này hiển bày chỗ có kia. Nhưng, vì hợp tướng có không có thể nắm giữ là câu thứ năm Chẳng phải cùng có hai tướng có không. Đó là hiển bày pháp tướng rất ráo, còn năm câu sau cũng giống như thế.

Chẳng phải tướng Một là y theo pháp môn chân thật, chẳng phải khiến cho chỉ có một cái Nhất tướng, nên gọi là chẳng phải tướng Một. Vì không chấp tánh, như một pháp Thường muôn pháp đều Thường, ngoài muôn đức không được thể Thường. Còn lại cũng đều như vậy.

Chẳng phải tướng Khác là chẳng phải khác nhau nên chẳng phải tướng Khác, muôn đức đều đồng một Thể, nên chẳng phải là Thể riêng khác.

Chẳng phải không phải một là có thể không có một tánh mà đều là tánh. Nghĩa Thường nói suốt ngày là Thường, chẳng phải là nghĩa Lạc, ngoài ra đều giống như vậy. Chẳng phải chẳng Khác là nghĩa Thường nghĩa Lạc chẳng phải Một, nên gọi là chẳng phải không khác.

Chẳng phải tướng Một Khác là đẹp trừ cả hai. Chẳng phải tự tướng là lia tướng lia tánh. Nói lia tướng nghĩa là như đề hồ trong lạng đầy bình mà không có các tướng xanh vàng đỏ trắng... Cũng như vậy, tâm thức chúng sinh không có các tướng lớn nhỏ, dài ngắn; chân pháp cũng vậy nên gọi là lia tướng. Nói lia tánh có nghĩa là không chấp lấy tánh khác, ngoài muôn pháp thể Thường chẳng thật có nên gọi lia tánh; cho nên nói “chẳng phải tự tướng”. Chẳng phải tha tướng là vì không có tướng sinh tử.

Hỏi: Là không có lẫn nhau phải chăng?

Đáp: Chẳng phải thế, không có lẫn nhau nghĩa là, trong ngựa không có trâu nên gọi là ngựa không. Không có tha tướng nghĩa là trong pháp chân như vì tìm tướng pháp sinh tử không thật có, nên gọi là Không.

Chẳng phải không phải tự tướng là tuy trong muôn pháp không giữ tự tướng riêng, mà không có nghĩa sinh diệt, vì là Thường tức là tướng Thường vậy. Còn lại cũng giống như vậy. Chẳng phải chẳng phải tha tướng là Thường đối đãi với Lạc, chẳng phải là tướng Thường nên gọi là chẳng phải chẳng phải tha tướng. Chẳng phải có chung hai tướng tự tha là đẹp cả hai.

Chẳng phải tướng lớn là nói theo phương diện giả thật. Trong tục đế giả thì lớn thật thì nhỏ vì có chung riêng khác nhau; chân pháp không phải như thế, không có tướng hơn kém khác nhau, bình đẳng một vị. Lại nữa, trong tục đế, vì thật có thể thành giả, giả không thể thành thật pháp. Chân pháp không phải như vậy. Trong một pháp Thường đều có chung có riêng khác nhau, nắm giữ Lạc thành Thường gọi đó là chung, ngược lại tức nơi Thường thành Lạc, gọi đó là riêng. Vì sao như thế? Vì Vô Thường là không thành Lạc được, chẳng phải nhất định tướng chung là lớn, tướng riêng nhất định là nhỏ. Chẳng phải chẳng lớn là vì Hằng là tướng chung. Chẳng phải không phải tướng nhỏ là vì Hằng là tướng riêng. Chẳng phải không phải chung hai tướng lớn nhỏ là đẹp cả hai. Muôn pháp đều có nghĩa chung nghĩa riêng, chung riêng không chướng ngại nhau, là chân thật không trong chân pháp này.

Hỏi: Vọng pháp giống như trong một cây trụ, nhìn bốn góc là giả, nhìn cái nhà là thật. Nên trong một cây trụ tướng chung và riêng không chướng ngại nhau, vì sao lại cho rằng chỉ chân pháp tướng chung và riêng mới không ngại nhau?

Đáp: Không thể so sánh. Trong chân pháp cho Lạc thành Thường, ngược lại tức trong Thường để thành nghĩa Lạc; trong pháp vọng không

thể cho cây trụ thành bốn góc được, nên có chướng ngại.

Hỏi: Khi cho Lạc thành Thường, là thành nghĩa riêng hay thành nghĩa chung trong Lạc.

Đáp: Thành nghĩa riêng.

Hỏi: Nếu thế, riêng vẫn thường thành chung, chẳng phải chung thành riêng ư?

Đáp: Tuy nghĩa như thế, mà vì Lạc thành Thường bấy giờ cái Thường chung khiến Thường, cũng là riêng trở thành nghĩa Lạc. Chung chẳng khác riêng, riêng chẳng khác chung nên nói không chướng ngại.

Tướng kia đây là theo tâm cảnh môn, chẳng phải trong tục. Vì cảnh khác tâm nên chẳng phải đây, nên chẳng phải tướng này; vì tâm khác cảnh nên chẳng phải tướng kia.

Tuy là một thể tâm là năng tri, pháp là sở tri nên nói chẳng phải không phải tướng này, chẳng phải không phải tướng kia, (chẳng phải không phải tướng này, chẳng phải không phải tướng kia.) câu thứ năm đẹp cả hai, giống như trước.

Trong tục tất cả không Thường nên trong câu sáu nói chung là “vọng tâm chẳng phải chỗ tương ứng”.

Cho đến là sáu câu trong kinh, luận chủ lược bớt ba câu đến câu sáu mới có nên nói “cho đến”.

Nói chung, vọng tâm phân biệt của tất cả chúng sinh đều không tương ứng, vì không hình tướng.

3. Kết thúc phần giải thích ở trước:

Nên nói Không là chủ yếu kết thúc phần giải thích ở trước.

Tiếp theo là giải thích phần kết.

Tại sao không là nếu là vọng tâm thật chẳng thể Không, vì chân pháp trong lặng, mà vật do vọng tâm tạo thì không thể trong lặng, nên nói là Không.

2. Chương giải thích bất không:

Cái gọi là Bất Không là nêu lên tiêu đề.

Chia làm ba:

1. Giải thích nghĩa bất không

2. Dứt chấp

Từ “Cũng không có tướng” trở xuống.

3. Chấp chứng

Từ “Chỉ chứng” trở xuống.

1. Giải thích nghĩa bất không:

Đã nghĩa là pháp kia Thể Không vì không có vọng, tức chân

không thường trụ. Chẳng phải chỉ một tâm, hằng sa pháp thanh tịnh đầy đủ không thiếu nên gọi là Bất không. Nhưng đã có pháp thanh tịnh tròn đủ dường như có tướng, nên kể là phần dứt chấp.

2. Dứt chấp:

Cũng không có tướng để nắm giữ, tuy có Thể mà chẳng phải có Tướng. Vì sao? Vì không tướng nên gọi là cảnh giới vô niệm.

3. Chấp chứng:

Vì chỉ chứng mới tương ứng. Người chẳng tu chứng thì lời nói không thể đến, người tu chứng mới biết. Tóm lại, thể chân thức này chỉ là pháp giới hằng sa Phật pháp đồng thể theo duyên nhóm họp thành tựu lẫn nhau, chẳng lìa chẳng thoát, chẳng dứt chẳng khác, vì các pháp đồng thể do duyên nhóm họp. Vì thành tựu lẫn nhau nên không có một pháp nào chấp tự tánh riêng, tuy không chấp tự tánh mà đều giữ tự tánh. Chẳng giữ tự tánh tức là môn như như nhất thật, mà đều là tánh tức pháp giới môn chân thật Thường, Lạc, Tịnh... Thể tánh thường nhiên xưa nay không đổi nên gọi là Thường vắng lặng.

